



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
THẠCH CAO XI MĂNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam) theo Quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000176 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17/04/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 (năm) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 01 năm 2012.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 24/QĐ-TTGDHN ngày 16/11/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán TXM. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/11/2006.

Vốn điều lệ: 70.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011: 70.000.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xi măng Quảng Bình
- Văn phòng đại diện Công ty tại nước CHDCND Lào
- Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty tại Quảng Trị
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 24 Hà Nội, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 054 3825432
- Fax: (84) 054 3825422
- E-mail: contact@thachcaoximang.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm khác khác từ gỗ sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao nghiền xi măng);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 255 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 93 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|----------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2011 |
| • Ông Hoàng Việt | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2011 |
| • Ông Phạm Đình Nhật Cường | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2011 |
| • Bà Hồ Thị Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 08/10/2011 |
| • Ông Nguyễn Trí Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Ngọc Thắng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Dẫn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2011 |
| • Ông Trần Nguyễn Huy Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hoàng Việt	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/04/2006
• Ông Nguyễn Ngọc Doan	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2006 Miễn nhiệm ngày 15/07/2011
• Ông Nguyễn Xuân Lương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2006 Miễn nhiệm ngày 01/03/2012
• Bà Hồ Thị Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/09/2006 Miễn nhiệm ngày 01/09/2011
• Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó phòng Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 03/01/2012

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VICEM THẠCH CAO
XI MĂNG
Hoàng Việt

Huế, ngày 05 tháng 03 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 291/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 05/03/2012 của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 11, Dự án trạm nghiên xi măng Quảng Trị đã được Công ty chuyên nhượng và bàn giao hiện vật cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn kể từ ngày 16/6/2011 nhưng đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa xác định được kết quả của hoạt động này. Theo đó, chi phí có liên quan đến dự án này đang phản ánh trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 172.381.655.523 đồng, thu nhập do chuyển nhượng dự án vẫn chưa xác định được một cách chắc chắn. Với những tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về vấn đề nêu trên.


Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính

kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về lập và trình bày Báo cáo tài chính.




Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV


Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.584.624.347	84.025.282.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.641.463.426	3.990.592.340
1. Tiền	111	5	6.641.463.426	3.990.592.340
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.753.402.888	61.343.185.148
1. Phải thu khách hàng	131		104.097.057.680	47.861.101.942
2. Trả trước cho người bán	132		459.044.438	4.977.014.433
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.268.726.351	8.576.494.354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(71.425.581)	(71.425.581)
IV. Hàng tồn kho	140		11.984.038.488	10.322.034.929
1. Hàng tồn kho	141	7	11.984.038.488	10.322.034.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.205.719.545	8.369.469.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.609.000	36.640.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.129.206.936	1.513.849.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		672.165	1.467.811
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	43.231.444	6.817.512.452
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.197.592.277	168.278.436.303
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		175.197.592.277	168.278.436.303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.716.786.666	3.292.148.367
- Nguyên giá	222		35.305.890.741	35.613.991.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.589.104.075)	(32.321.843.490)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.000.000)	(177.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	172.480.805.611	164.986.287.936
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		302.782.216.624	252.303.718.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		196.677.147.102	151.701.983.011
I. Nợ ngắn hạn	310		196.677.147.102	122.243.286.782
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	-	74.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		77.102.471.583	28.849.012.066
3. Người mua trả tiền trước	313		23.640.142	79.674.069
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.701.084.168	1.406.570.247
5. Phải trả người lao động	315		6.033.304.969	2.636.389.006
6. Chi phí phải trả	316	14	1.619.214.453	4.765.105.431
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	109.139.281.749	9.955.476.118
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		58.150.038	51.059.845
II. Nợ dài hạn	330		-	29.458.696.229
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	-	29.458.696.229
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.105.069.522	100.601.735.686
I. Vốn chủ sở hữu	410		106.105.069.522	100.488.142.269
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	18.200.000.000	18.200.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	17	-	33.529.682
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	7.900.328.465	7.451.141.709
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	1.363.430.798	1.315.303.645
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	17	752.940.733	680.750.004
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	7.888.369.526	2.807.417.229
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	113.593.417
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	113.593.417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		302.782.216.624	252.303.718.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	7.160,77	272,34


Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VICEM THẠCH CAO
XI MĂNG
Hoàng Việt
Huế, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Phó phòng PT Kế toán


Nguyễn Ngọc Minh

Người lập


Trần Xuân Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	485.423.795.951	353.060.175.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	454.542.600	477.211.663
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	484.969.253.351	352.582.964.015
4. Giá vốn hàng bán	11	19	410.695.151.821	313.406.343.413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>74.274.101.530</u>	<u>39.176.620.602</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	141.774.552	1.858.055.554
7. Chi phí tài chính	22	21	651.862.113	3.241.435.124
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.500.000	-
8. Chi phí bán hàng	24		48.718.802.487	32.397.771.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.101.654.393	10.982.293.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.943.557.089</u>	<u>(5.586.824.604)</u>
11. Thu nhập khác	31	22	6.120.774.591	8.795.802.486
12. Chi phí khác	32	23	459.513.314	501.048
13. Lợi nhuận khác	40		<u>5.661.261.277</u>	<u>8.795.301.438</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>10.604.818.366</u>	<u>3.208.476.834</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.716.448.840	401.059.605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<u>7.888.369.526</u>	<u>2.807.417.229</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.127	401



Hoàng Việt

Huế, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Phó phòng PT Kế toán

Nguyễn Ngọc Minh

Người lập

Trần Xuân Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.604.818.366	3.208.476.834
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	651.737.462	819.171.730
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(12.025.868)	112.085.879
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(130.021.684)	(1.855.530.430)
- Chi phí lãi vay	06	100.500.000	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	11.215.008.276	2.284.204.013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45.916.241.165)	(21.879.319.905)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.662.003.559)	5.012.093.752
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	45.475.804.422	9.789.351.377
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.031.400	90.594.661
- Tiền lãi vay đã trả	13	(100.500.000)	(9.487.554.708)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.591.329.761)	(201.781.645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.291.771.548	3.558.582.488
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.446.654.133)	(10.517.135.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.269.887.028	(21.350.965.465)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.666.373.494)	(7.289.017.462)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	273.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	450.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.748.684	1.855.530.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.536.351.810)	(5.433.487.032)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.300.000.000	61.981.096.255
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.300.000.000)	(68.879.153.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.094.690.000)	(310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.094.690.000)	(6.898.366.745)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.638.845.218	(33.682.819.242)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.990.592.340	37.673.566.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.025.868	(154.689)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.641.463.426	3.990.592.340



Hoàng Việt

Huế, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Phó phòng PT Kế toán

Nguyễn Ngọc Minh

Người lập

Trần Xuân Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Thạch cao Vicem Xi măng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam) theo Quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000176 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17/04/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 (năm) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 01 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác khác từ gỗ sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao nghiền xi măng);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế quy định cho từng mặt hàng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoạt có ảnh hưởng với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5. Tiền**

	31/12/2011		31/12/2010	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ		346.813.175		97.455.190
- Tiền gửi ngân hàng		6.294.650.251		3.893.137.150
+ VND		6.145.505.733		3.887.981.209
+ USD	7.160,77 #	149.144.518	272,34 #	5.155.941
Cộng		6.641.463.426		3.990.592.340

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền khuyến mãi xi măng	1.659.696.300	1.458.585.903
Phải thu người lao động	70.148.898	3.425.053
Phải thu khác	538.881.153	7.114.483.398
Cộng	2.268.726.351	8.576.494.354

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.538.852.518	62.057.115
Nguyên liệu, vật liệu	734.058.325	1.154.569.041
Công cụ, dụng cụ	2.973.150	1.923.800
Chi phí SX, KD dở dang	88.515.072	78.721.978
Hàng hóa	5.545.588.626	5.733.491.865
Hàng gửi đi bán	2.074.050.797	3.291.271.130
Cộng	11.984.038.488	10.322.034.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	23.251.808	131.790.359
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	6.587.831.250
Tài sản thiếu chờ xử lý	19.979.636	97.890.843
Cộng	43.231.444	6.817.512.452

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.807.146.794	10.739.897.536	3.850.780.950	1.216.166.577	35.613.991.857
Tăng trong năm	-	-	-	171.855.819	171.855.819
Giảm trong năm	-	-	349.169.800	130.787.135	479.956.935
Số cuối năm	19.807.146.794	10.739.897.536	3.501.611.150	1.257.235.261	35.305.890.741
Khấu hao					
Số đầu năm	17.224.041.305	10.511.845.407	3.423.778.336	1.162.178.442	32.321.843.490
Tăng trong năm	371.123.877	123.239.211	101.359.797	56.014.577	651.737.462
Giảm trong năm	-	-	257.528.715	126.948.162	384.476.877
Số cuối năm	17.595.165.182	10.635.084.618	3.267.609.418	1.091.244.857	32.589.104.075
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.583.105.489	228.052.129	427.002.614	53.988.135	3.292.148.367
Số cuối năm	2.211.981.612	104.812.918	234.001.732	165.990.404	2.716.786.666

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.562.108.727 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	80.000.000	97.000.000	177.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	80.000.000	97.000.000	177.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	80.000.000	97.000.000	177.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	80.000.000	97.000.000	177.000.000

(*) Đây là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 02 Hà Nội, TP Hải Phòng, với diện tích là 65 m², Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng chi nhánh.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án trạm nghiên xi măng Quảng Trị (*)	172.381.655.523	164.887.137.848
Các dự án khác	99.150.088	99.150.088
Cộng	172.480.805.611	164.986.287.936

Dự án Trạm nghiên Xi măng Quảng trị có công suất 250.000 tấn/ năm được đầu tư theo Quyết định số 1867/XMVN - HDQT ngày 12/09/2003 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Tổng mức đầu tư điều chỉnh phê duyệt của Dự án là 211.312.846.000 đồng. Toàn bộ giá trị công trình được dùng để thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng vay vốn đã ký ngày 29/10/2004 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị.

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 26/4/2011, ngày 16/06/2011 Công ty đã chuyển nhượng Dự án trạm nghiên xi măng Quảng Trị cho Công ty CP xi măng Bim Sơn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC – TXM ngày 17/5/2011. Dự án đã được Ban quản lý các khu kinh tế Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 30221000320 ngày 10/06/2011 cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn và Công ty đã chính thức bàn giao dự án cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn kể từ ngày 16/6/2011. Theo thỏa thuận hai bên, giá trị chuyển nhượng theo giá trị sẽ được xác định trên cơ sở kết quả kiểm toán giá trị công trình và phê duyệt quyết toán nhưng không được vượt tổng mức đầu tư điều chỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/12/2011 Dự án vẫn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

còn đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình và kiểm toán, Công ty chưa xác định được giá trị quyết toán nên chưa ghi nhận thu nhập và chi phí chuyển nhượng liên quan đến Dự án này.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	-	50.000.000.000
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam</i>	-	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	24.500.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Trị</i>	-	4.500.000.000
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam</i>	-	20.000.000.000
Cộng	-	74.500.000.000

(*1) Liên quan đến việc chuyển nhượng Dự án trạm nghiền Xi măng Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn thì Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam; Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam đã có văn bản chấp thuận cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn được kế thừa các quyền lợi và nghĩa vụ tài chính theo các hợp đồng vay vốn của Công ty nêu trên kể từ ngày 16/6/2011 (ngày bàn giao dự án). Theo biên bản nhận nợ vay ngân hàng ngày 03/11/2011 giữa Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam, Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn, các bên đã thống nhất việc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn sẽ tiếp tục kế thừa toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng kể từ ngày 03/11/2011. Đồng thời, Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng đã chuyển nợ vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.357.432.936	1.196.057.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.397.039	199.277.960
Thuế thu nhập cá nhân	19.254.193	10.989.808
Các loại thuế khác	-	245.477
Cộng	2.701.084.168	1.406.570.247

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	-	4.050.998.878
Trích trước chi phí vận chuyển thạch cao	570.167.545	-
Chi phí khuyến mãi xi măng năm 2010 (*)	374.958.000	-
Chi phí khuyến mãi xi măng năm 2011	450.000.000	-
Chi phí phải trả khác	224.088.908	714.106.553
Cộng	1.619.214.453	4.765.105.431

(*) Đây là khoản trích trước chi phí khuyến mãi xi măng năm 2010 tại Xi nghiệp Xi măng Quảng Bình nhưng đến nay vẫn chưa có chứng từ hoàn nhập.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	961.995.452	-
Kinh phí công đoàn	180.528.859	87.603.675
Bảo hiểm xã hội	17.743.721	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.979.013.717	9.867.872.443
- Tổng Công ty CN Xi măng Việt Nam	3.289.516.837	-
+ Chi phí lãi vay	3.148.163.083	-
+ Phí tư vấn	141.353.754	-
- Công ty Xi măng Bim Sơn	104.219.479.747	-
- Cổ tức phải trả	16.292.867	10.982.867
- Phải trả khác	453.724.266	9.856.889.576
Cộng	109.139.281.749	9.955.476.118

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	-	29.458.696.229
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Trị	-	24.481.324.365
- Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	-	4.977.371.864
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	29.458.696.229

(*2) Liên quan đến việc chuyển nhượng Dự án trạm nghiền Xi măng Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn thì Tổng Công ty Xi măng Việt Nam; Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam đã có văn bản chấp thuận và chỉ đạo cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn được kế thừa các quyền lợi và nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

vụ tài chính theo các hợp đồng vay vốn của Công ty nêu trên kể từ ngày 16/6/2011 (ngày bàn giao dự án). Theo biên bản nhận nợ vay ngân hàng ngày 03/11/2011 giữa Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam, Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn, các bên đã thống nhất việc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn sẽ tiếp tục kế thừa toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng kể từ ngày 03/11/2011. Đồng thời, theo biên bản nhận nợ vay ngày 30/06/2011 giữa Công ty Tài chính Xi măng, Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn, các bên đã thỏa thuận Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn sẽ tiếp tục kế thừa toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay Công ty Tài chính Xi măng của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng kể từ ngày 30/06/2011.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân VND
Số dư tại 01/01/10	70.000.000.000	18.200.000.000	7.451.141.709	1.315.303.645	680.750.004	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.807.417.229
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/10	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>7.451.141.709</u>	<u>1.315.303.645</u>	<u>680.750.004</u>	<u>2.807.417.229</u>
Số dư tại 01/01/11	70.000.000.000	18.200.000.000	7.451.141.709	1.315.303.645	680.750.004	2.807.417.229
Tăng trong năm	-	-	449.186.756	48.127.153	72.190.729	7.888.369.526
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2.807.417.229
Số dư tại 31/12/11	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>7.900.328.465</u>	<u>1.363.430.798</u>	<u>752.940.733</u>	<u>7.888.369.526</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	35.845.250.000
Các cổ đông khác	34.154.750.000	34.154.750.000
Cộng	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu thường	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu thường	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.807.417.229	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.888.369.526	2.807.417.229
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.807.417.229	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	449.186.756	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	48.127.153	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	137.912.591	-
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	72.190.729	-
- Trả cổ tức năm 2010	2.100.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.888.369.526	2.807.417.229

Trong kỳ Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 26/04/2011.

Toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2010 (số tiền 401.059.604 đồng), Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	485.423.795.951	353.060.175.678
+ Doanh thu thạch cao	328.772.742.988	194.081.821.483
+ Doanh thu xi măng	150.157.868.874	149.510.250.107
+ Doanh thu gia công xi măng và dịch vụ khác	6.493.184.089	9.468.104.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	454.542.600	477.211.663
+ Chiết khấu thương mại	454.542.600	477.211.663
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.969.253.351	352.582.964.015

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn thạch cao	256.343.517.705	157.277.396.500
Giá vốn xi măng	147.177.101.306	147.547.409.696
Giá vốn gia công xi măng và dịch vụ khác	7.174.532.810	8.581.537.217
Cộng	410.695.151.821	313.406.343.413

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.748.684	1.855.530.430
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.525.124
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.025.868	-
Cộng	141.774.552	1.858.055.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	100.500.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	551.362.113	3.241.435.124
- Hoạt động Sản xuất kinh doanh	551.362.113	68.009.746
- Dự án trạm nghiền Quảng Trị	-	3.173.425.378
Cộng	651.862.113	3.241.435.124

22. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác từ kinh doanh xi măng (khuyến mãi, hỗ trợ)	5.875.221.822	6.736.472.320
Thu nhập khác từ kinh doanh thạch cao	103.636.767	1.472.716.741
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	273.000	32.674.401
Các khoản thu nhập khác	141.643.002	553.939.024
Cộng	6.120.774.591	8.795.802.486

23. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí ĐT DA LD khai thác thạch cao tại Lào bị hủy bỏ	174.736.842	-
Các khoản chi khác	284.776.472	501.048
Cộng	459.513.314	501.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.604.818.366	3.208.476.834
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	260.976.994	-
Điều chỉnh tăng	260.976.994	-
- Chi phí không hợp lệ	176.976.994	-
- Thù lao HĐQT & BKS không trực tiếp điều hành	84.000.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.865.795.360	3.208.476.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	2.716.448.840	802.119.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	401.059.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.716.448.840	401.059.605
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.888.369.526	2.807.417.229

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.888.369.526	2.807.417.229
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.888.369.526	2.807.417.229
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.127	401

26. Cổ tức

Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 26/04/2011 đã quyết định chia cổ tức của năm 2010 là 3%/vốn điều lệ tương ứng 2.100.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong tháng 4/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.467.861.232	4.622.936.262
Chi phí nhân công	15.935.475.031	11.105.077.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	651.737.462	819.171.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.016.033.840	27.643.816.023
Chi phí khác bằng tiền	17.201.866.003	10.336.416.258
Cộng	77.272.973.568	54.527.417.311

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty CP Xi măng Bút Sơn
Công ty CP Xi măng Bim Sơn
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai
Công ty Xi măng Tam Điệp
Công ty CP Xi măng Hải Vân
Công ty Xi măng Hải Phòng
Công ty Xi măng Hoàng Thạch
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1
Công ty Đầu tư và phát triển xi măng
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Mối quan hệ

Cổ đông, Chung nhà đầu tư
Cổ đông, Chung nhà đầu tư
Cổ đông, Chung nhà đầu tư
Chung nhà đầu tư
Cổ đông, Chung nhà đầu tư
Chung nhà đầu tư
Chung nhà đầu tư
Cổ đông, Chung nhà đầu tư
Cổ đông, Chung nhà đầu tư
Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Bán hàng		
Công ty CP Xi măng Bút Sơn	15.659.232.531	54.312.827.272
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	24.297.508.829	41.746.704.244
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	7.200.379.872	8.879.738.645
Công ty Xi măng Tam Điệp	-	9.229.034.522
Công ty CP Xi măng Hải Vân	3.943.244.628	12.637.009.529
Công ty Xi măng Hải Phòng	6.930.625.467	19.277.424.618
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	13.036.683.078	27.085.262.335
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	31.143.450.172	25.667.697.708
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	232.738.984.595	-
Mua hàng		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	124.510.124.053	123.448.525.938
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	200.909.090	1.551.962.503
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	15.069.089.462	10.739.668.569
Công ty Xuất nhập khẩu xi măng	-	16.379.428.672

b. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Xi măng Bút Sơn	-	16.178.116.600
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	-	4.818.320.967
Công ty Xi măng Tam Điệp	-	4.542.029.118
Công ty CP Xi măng Hải Vân	-	3.083.116.920
Công ty Xi măng Hải Phòng	-	8.574.733.300
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	-	2.787.653.711
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	4.637.971.779	6.197.611.200
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	98.079.846.143	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Đầu tư và Phát triển Xi măng	10.869.900	10.869.900
Các khoản phải trả		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	41.661.558.288	6.446.423.025
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	8.150.006.471	822.046.082
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	3.369.297.925	2.019.102.664
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>3.148.163.083</i>	<i>1.692.700.464</i>
<i>Phí tư vấn</i>	<i>141.353.754</i>	<i>246.621.112</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>79.781.088</i>	<i>79.781.088</i>
Vay dài hạn và ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng Việt Nam	-	4.977.371.864
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	70.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Giám đốc

Hoàng Việt

Huế, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Phó phòng PT Kế toán

Nguyễn Ngọc Minh

Người lập

Trần Xuân Trung